

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	05 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 24 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC

**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018



**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1462-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.093.186.279.977</b>	<b>2.045.729.494.338</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>567.443.915.134</b>	<b>418.609.736.913</b>
111	1. Tiền		158.242.040.134	91.474.736.913
112	2. Các khoản tương đương tiền		409.201.875.000	327.135.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	20.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.302.166.698.273</b>	<b>1.046.245.116.424</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	876.196.710.384	798.590.805.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	276.602.517.757	179.677.293.162
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.655.000.000	1.250.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	151.460.258.726	70.775.619.604
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.747.788.594)	(4.048.601.583)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.085.490.907.212</b>	<b>532.292.830.200</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.085.490.907.212	532.558.017.926
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(265.187.726)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>38.084.759.358</b>	<b>28.581.810.801</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.560.869.361	3.666.190.070
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.413.911.896	24.778.946.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	109.978.101	136.674.160
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.120.585.956.203</b>	<b>2.483.821.512.836</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>37.744.000</b>	<b>86.326.790.483</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	37.744.000	86.326.790.483
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.755.397.437.663</b>	<b>919.782.491.239</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.754.199.345.142	918.674.421.239
222	- Nguyên giá		3.056.368.931.188	1.130.115.815.900
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302.169.586.046)	(211.441.394.661)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.198.092.521	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.478.376.000	1.387.356.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(280.283.479)	(279.286.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>102.258.924.687</b>	<b>107.357.648.931</b>
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.359.026.771)	(13.260.302.527)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>61.331.708.529</b>	<b>1.191.007.191.434</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	61.331.708.529	1.191.007.191.434

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>90.549.997.410</b>	<b>85.425.202.195</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		85.728.227.410	80.603.432.195
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>111.010.143.914</b>	<b>93.922.188.554</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	35.619.879.289	11.795.093.661
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32	2.308.100.000	692.682.882
269	3. Lợi thế thương mại	14	73.082.164.625	81.434.412.011
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.213.772.236.180</b>	<b>4.529.551.007.174</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.399.779.952.840</b>	<b>2.466.876.874.531</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.832.794.372.215</b>	<b>1.376.638.978.658</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	793.696.801.921	815.099.409.382
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	295.301.291.571	63.893.849.784
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	50.066.188.704	105.795.809.759
314	4. Phải trả người lao động		41.045.922.770	53.183.433.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	205.846.786.068	57.815.523.326
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.529.612.945	613.657.104
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	37.582.941.037	41.641.450.809
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	293.997.080.253	134.756.703.365
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	61.599.873.581	69.365.525.507
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.127.873.365	34.473.615.980
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.566.985.580.625</b>	<b>1.090.237.895.873</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	241.516.269	278.605.541
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.527.129.584.424	981.148.786.110
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	14.639.705.752	15.291.361.258
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	24.974.774.180	93.519.142.964
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.813.992.283.340</b>	<b>2.062.674.132.643</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>2.813.992.283.340</b>	<b>2.062.674.132.643</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.154.528.420.000	752.629.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.154.528.420.000	752.629.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	369.631.183.318
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		354.142.756	432.841.146
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		78.810.312.228	56.788.473.123
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23.130.682.547	13.684.934.477
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		716.171.632.480	764.936.664.360
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		479.510.543.690	460.230.687.441
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		236.661.088.790	304.705.976.919
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		129.864.856.543	104.575.216.219
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.213.772.236.180</b>	<b>4.529.551.007.174</b>

*Phạm Thị Thanh Bình*

*Trần Thị Minh Việt*



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.160.556.015.495	3.008.215.264.025
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.160.556.015.495	3.008.215.264.025
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.679.355.613.403	2.481.618.547.156
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		481.200.402.091	526.596.716.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.682.208.251	14.419.745.272
22	7. Chi phí tài chính	27	103.214.805.934	21.776.676.521
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		95.637.929.738	19.680.285.367
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		592.279.403	(60.957.337.549)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(16.514.489.887)	456.501.897
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	142.600.368.266	128.847.094.744
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		263.174.205.432	328.978.851.430
31	12. Thu nhập khác	30	40.922.282.888	77.436.986.025
32	13. Chi phí khác		1.212.777.733	5.559.599.922
40	14. Lợi nhuận khác		39.709.505.155	71.877.386.103
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		302.883.710.587	400.856.237.533
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	48.848.906.901	78.915.269.310
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(2.267.072.625)	17.310.792.027
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>256.301.876.310</u>	<u>304.630.176.196</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		236.661.088.790	304.705.976.919
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.640.787.520	(75.800.723)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.336	3.392

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trình Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		302.883.710.587	400.856.237.533
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		115.292.859.448	35.997.760.267
03	- Các khoản dự phòng		(76.876.021.425)	(74.215.515.877)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(37.935.519)	(5.193.887)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.669.901.222)	48.667.417.628
06	- Chi phí lãi vay		95.637.929.738	19.680.285.367
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		430.230.641.607	430.980.991.031
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(113.187.530.202)	(186.145.124.402)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(552.932.889.286)	41.444.930.302
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		228.191.464.553	(239.915.449.349)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(23.087.400.115)	280.035.177
14	- Tiền lãi vay đã trả		(77.672.173.576)	(19.960.644.266)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.703.602.242)	(79.938.970.117)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.962.960
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.743.104.160)	(9.141.986.361)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(179.904.593.421)	(62.295.255.025)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(820.525.360.891)	(992.973.628.780)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.999.156.386	492.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.655.000.000)	(21.250.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.250.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.962.000.000)	(87.199.952.391)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.421.535.310	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.649.729.035	11.871.887.092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(894.821.940.160)	(1.089.058.966.806)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		518.588.593.468	414.363.694.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(286.992.387)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.199.846.778.844	1.253.960.145.992
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.494.625.603.642)	(669.349.941.937)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(126.372.664)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.223.522.776.283	998.847.525.391
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		148.796.242.702	(152.506.696.440)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		418.609.736.913	571.111.239.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.935.519	5.193.887
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>567.443.915.134</u>	<u>418.609.736.913</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.154.528.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.154.528.420.000 đồng; tương đương 115.452.842 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2017, Dự án bất động sản Mỹ Đình Plaza 2 đang trong giai đoạn thi công chưa hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao cho khách hàng, doanh thu chuyển nhượng bất động sản phát sinh là doanh thu còn lại của dự án năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng hóa tăng mạnh nhưng mức độ tăng giá vốn mạnh hơn doanh thu. Các nguyên nhân này dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Mặt khác, năm 2017, Công ty tiếp tục phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3, Trung Thu và đầu tư các dự án thủy điện mới. Do vậy, giá trị các khoản mục Trả trước cho người bán, Tạm ứng liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đều tăng mạnh so với thời điểm đầu năm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện

Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ Liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Cao Bằng)	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	90%	90%	Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,35%	99,35%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	31,84%	31,84%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

**2.4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

**2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành là dựa trên quy định tại các điều khoản hợp đồng và phụ lục hợp đồng trừ đi giá trị đã xuất hóa đơn.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### **2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*c) Ưu đãi thuế*

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên được miễn thuế TNDN phải nộp.

**2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	10.294.359.040	15.058.392.526
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.947.681.094	76.416.344.387
- Các khoản tương đương tiền	409.201.875.000	327.135.000.000
	<b>567.443.915.134</b>	<b>418.609.736.913</b>

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5 %/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 4,6% đến 7,0%/năm.

##### b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2017			01/01/2017		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>							
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	51.550.227.410	25,09%	25,09%	52.387.432.195
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	31,84%	31,84%	34.178.000.000	28,76%	28,76%	28.216.000.000
				<b>85.728.227.410</b>			<b>80.603.432.195</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát theo cam kết góp:

- Về số lượng: 596.200 cổ phần
- Về giá trị: 5.962.000.000 đồng

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/12/2017		01/01/2017	
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>							
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	46.431	0,00136%	821.770.000	-	821.770.000	-
				<b>4.821.770.000</b>	<b>-</b>	<b>4.821.770.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	45.755.720.012	202.938.175.829
- Ban Quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	30.936.912.106	43.683.289.274
- Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	74.052.177.496	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	-	27.429.830.610
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	44.846.944.387	22.473.183.870
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	89.183.953.183	14.555.567.084
- Các khoản phải thu khách hàng khác	591.421.003.200	487.510.758.574
	<b>876.196.710.384</b>	<b>798.590.805.241</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	-	<b>5.637.410.501</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	6.531.468.410	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu (ACIT) Dongfang Electric International Corporation	-	8.155.265.547
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	11.160.504.591	-
- Công ty Cổ phần Thành Long	33.287.181.012	-
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	6.451.838.511	8.400.000.001
- Công ty AG Ajikawa Corporation	19.795.464.343	-
- Công ty AG Ajikawa Corporation	9.176.662.560	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	190.199.398.330	163.122.027.614
	<b>276.602.517.757</b>	<b>179.677.293.162</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	885.542.836	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	764.777.779	-	75.555.556	-
- Tạm ứng	25.270.302.701	-	32.071.033.916	-
- Ký cược, ký quỹ	8.535.529.500	-	52.400.000	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	5.284.307.570	-	2.291.697.689	-
- Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù các đội trưởng công trình	24.514.549.135	-	10.585.052.684	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (*)	77.863.916.983	-	-	-
- Phải thu khác	9.226.875.058	(2.570.187.890)	24.814.336.923	(2.570.187.890)
	<b>151.460.258.726</b>	<b>(2.570.187.890)</b>	<b>70.775.619.604</b>	<b>(2.570.187.890)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	37.744.000	-	8.462.873.500	-
- Phải thu khác (*)	-	-	77.863.916.983	-
	<b>37.744.000</b>	-	<b>86.326.790.483</b>	-

(\*): Đây là khoản ứng trước tương ứng với lợi ích cố định được hưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai trong Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác (dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2) tại Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028 m2 đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.173.957.631	-	17.274.025.860	-
- Nguyên liệu, vật liệu	110.807.433.756	-	94.159.325.920	(265.187.726)
- Công cụ, dụng cụ	1.270.131.627	-	2.157.063.260	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	959.624.630.589	-	414.275.464.565	-
- Thành phẩm	1.719.061.719	-	3.523.309.035	-
- Hàng hoá	2.895.691.890	-	1.168.829.286	-
	<b>1.085.490.907.212</b>	-	<b>532.558.017.926</b>	<b>(265.187.726)</b>



	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:</b>		
<b>Dự án kinh doanh bất động sản:</b>	<b>657.359.168.302</b>	<b>193.051.581.869</b>
- Khu nhà ở thấp tầng Dự án trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.694.214.895	23.578.041.095
- Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 (*)	596.547.877.858	169.084.290.538
- Dự án PCC1 Thanh Xuân (**)	37.117.075.549	389.250.236
<b>Hoạt động xây lắp:</b>	<b>275.266.127.157</b>	<b>197.133.504.695</b>
- Gói 4 ĐZ 220kV Trục Ninh cắt ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	-	3.462.438.467
- Gói 9 xây lắp trạm và đường dây nhánh rẽ dự án Trạm biến áp 220kV Bảo Lâm và đầu nối	-	8.073.710.499
- Lô 10.1 xây lắp đường dây 500/220kV và mở rộng Trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa dự án đường dây 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	5.011.153.581	3.487.584.639
- Gói 9 lô 9.3 xây lắp đường dây và ngăn xuất tuyến G41 - ĐC dự án đường dây 220kV Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An)	1.091.365.643	4.341.997.512
- ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn Gói 10 (VT174-CC)	1.977.590.507	8.434.151.867
- Gói 7 lô 1 Xây lắp ĐĐ-G7 và MR02NL ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	141.403.442	8.279.209.239
- Công trình TBA 220kV Cần Đước	10.173.925.488	10.928.888
- Gói 8 Lô 8.2 XLĐZ từ VT56- Trạm Đức Hòa dự án ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hòa	4.166.106.036	-
- EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà Bè Metrocity	9.238.090.975	-
- ĐZ 110kV Tuyến cáp ngầm Bến Thành- Suối Tiên	7.743.451.314	3.638.168.399
- Gói 5 Xây lắp ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	6.261.698.482	12.527.693.219
- Tư vấn KS, Thiết kế, CCVTB, TCXD DA ĐZ và TBA 110kV Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	8.301.789.255	-
- Gói 4 ĐZ 110kV từ TBA 220kV Long Biên ĐN vào ĐZ 110kV 180,181 Đông Anh-Gia Lâm-Sài Đồng	8.596.336.959	-
- Gói CPC-QN.NB-EPC: TK CCTBCN TCXD ĐZ 110kV TBA 220kV Quảng Ngãi - Núi Bút	14.577.606.065	-
- Gói 3 KS, lập TKKT, TKBVTC-TDT, CCVTB, XL ĐZ 110kV Nghĩa Lộ - Ba Khe - Cẩm Khê	23.598.670.131	-
- Tư vấn KS, Lập TKBVTC-TDT, CCVTB, TCXD dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Nông Công	21.563.991.426	-
- Các công trình khác	152.822.947.853	144.877.621.966
<b>Hoạt động sản xuất công nghiệp:</b>	<b>17.989.866.080</b>	<b>22.250.767.558</b>
- GCCT ĐZ220kV Ninh Bình - Nam Định	-	2.553.524.446
- Dự án Cột đơn thân Đức Trọng	-	7.449.339.836
- GCCT ĐZ 230kV Hathazari-Sikalbaha (Bangladesh - AG)	9.106.014.144	-
- TBA 500kV Việt Trì (Siemens)	2.625.247.406	-
- Các công trình khác	6.258.604.530	12.247.903.276
- <b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:</b>	<b>9.009.469.050</b>	<b>1.839.610.443</b>
	<b>959.624.630.589</b>	<b>414.275.464.565</b>

(\*) Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 - dự án Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp, Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012, dự kiến hoàn thành quý 2/2018.

(\*\*) Dự án PCC1 Thanh Xuân là tòa nhà Hỗn hợp Trung tâm Thương mại và Chung cư cao tầng tại địa chỉ 44 Triều Khúc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- <b>Mua sắm</b>	<b>875.660.000</b>	-
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	875.660.000	-
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>60.374.806.285</b>	<b>1.190.258.867.672</b>
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	-	645.472.175.716
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	-	438.323.248.904
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3A	-	96.529.087.256
+ Dự án thủy điện Mông Ân (*)	45.596.304.276	2.674.501.032
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	9.881.306.354	7.209.854.764
+ Dự án thủy điện khác	4.897.195.655	50.000.000
- <b>Sửa chữa lớn</b>	<b>81.242.244</b>	<b>748.323.762</b>
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	-	748.323.762
+ Công trình khác	81.242.244	-
	<b><u>61.331.708.529</u></b>	<b><u>1.191.007.191.434</u></b>

(\*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Mông Ân và Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Dự án Thủy điện Mông Ân hoạt động theo Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017 với công suất 30MW, tổng mức đầu tư 916 tỷ, khởi công quý 3/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3/2019. Nguồn vốn thực hiện dự án: 25% vốn tự có, 75% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp, công suất 18MW, tổng mức đầu tư 592 tỷ, dự kiến khởi công trong năm 2018. Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	560.992.769.863	484.480.587.704	74.898.543.765	8.996.785.897	747.128.671	1.130.115.815.900
- Mua trong năm	6.871.471.411	9.437.137.392	16.845.694.405	1.423.082.577	170.000.000	34.747.385.785
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	1.028.536.228.534	814.334.859.231	61.487.250.622	-	-	1.904.358.338.387
- Thanh lý, nhượng bán	(5.209.077.458)	(6.729.570.040)	(794.390.564)	-	(119.570.822)	(12.852.608.884)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.591.191.392.350</b>	<b>1.301.523.014.287</b>	<b>152.437.098.228</b>	<b>10.419.868.474</b>	<b>797.557.849</b>	<b>3.056.368.931.188</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	53.204.824.131	113.106.729.314	38.812.393.268	5.646.468.073	670.979.875	211.441.394.661
- Khấu hao trong năm	38.075.608.939	53.418.277.251	9.673.976.071	987.369.195	82.332.503	102.237.563.959
- Thanh lý, nhượng bán	(5.209.077.458)	(5.402.091.313)	(778.632.981)	-	(119.570.822)	(11.509.372.574)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>86.071.355.612</b>	<b>161.122.915.252</b>	<b>47.707.736.358</b>	<b>6.633.837.268</b>	<b>633.741.556</b>	<b>302.169.586.046</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	507.787.945.732	371.373.858.390	36.086.150.497	3.350.317.824	76.148.796	918.674.421.239
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.505.120.036.738</b>	<b>1.140.400.099.035</b>	<b>104.729.361.870</b>	<b>3.786.031.206</b>	<b>163.816.293</b>	<b>2.754.199.345.142</b>

(\*): Tài sản tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản trong năm bao gồm:

+ Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 758.584.753.194 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 873.684.292.250 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 15/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 272.089.292.943 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	279.286.000	1.387.356.000
- Mua trong năm		91.020.000	91.020.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.108.070.000</b>	<b>370.306.000</b>	<b>1.478.376.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	279.286.000	279.286.000
- Khấu hao trong năm		997.479	997.479
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>280.283.479</b>	<b>280.283.479</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	-	1.108.070.000
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.108.070.000</b>	<b>90.022.521</b>	<b>1.198.092.521</b>

(\* ) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m2 đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND.

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Năng Hương	Chung cư Mỹ Đình plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.076.525.175</b>	<b>85.271.905.313</b>	<b>24.269.520.970</b>	<b>120.617.951.458</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.505.504.097	10.265.418.501	489.379.929	13.260.302.527
Khấu hao trong năm	398.779.182	3.729.164.227	970.780.835	5.098.724.244
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.904.283.279</b>	<b>13.994.582.728</b>	<b>1.460.160.764</b>	<b>18.359.026.771</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	8.571.021.078	75.006.486.812	23.780.141.041	107.357.648.931
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.172.241.896</b>	<b>71.277.322.585</b>	<b>22.809.360.206</b>	<b>102.258.924.687</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.308.002.414	1.354.460.702
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.252.866.947	2.311.729.368
	<b>2.560.869.361</b>	<b>3.666.190.070</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.694.613.926	7.086.968.690
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.873.983.531	2.196.501.678
- Thuê đất trả trước nhiều năm	147.405.109	203.602.081
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện(*)	21.629.190.232	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.274.686.491	2.308.021.212
	<b>35.619.879.289</b>	<b>11.795.093.661</b>

(\*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng;

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 514.115.492 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/12/2017 là 21.629.190.232 đồng

**14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Số dư đầu năm	81.434.412.011	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	83.522.473.857
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(8.352.247.386)	(2.088.061.846)
Số dư cuối năm	<b>73.082.164.625</b>	<b>81.434.412.011</b>

**15. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	122.560.784.993	122.560.784.993	1.530.505.119.156	1.483.143.941.017	169.921.963.132	169.921.963.132
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.195.918.372	12.195.918.372	123.360.861.374	11.481.662.625	124.075.117.121	124.075.117.121
	<b>134.756.703.365</b>	<b>134.756.703.365</b>	<b>1.653.865.980.530</b>	<b>1.494.625.603.642</b>	<b>293.997.080.253</b>	<b>293.997.080.253</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	993.344.704.482	993.344.704.482	669.341.659.688	11.481.662.625	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545
	<b>993.344.704.482</b>	<b>993.344.704.482</b>	<b>669.341.659.688</b>	<b>11.481.662.625</b>	<b>1.651.204.701.545</b>	<b>1.651.204.701.545</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.195.918.372)	(12.195.918.372)	(123.360.861.374)	(11.481.662.625)	(124.075.117.121)	(124.075.117.121)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>981.148.786.110</b>	<b>981.148.786.110</b>			<b>1.527.129.584.424</b>	<b>1.527.129.584.424</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Kỳ hạn	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	34.586.882.791	13.948.015.241
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	87.147.811.745	55.827.787.395
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	39.070.722.651	30.049.332.914
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	Dưới 12 tháng	-	16.360.649.443
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	1.195.945.945	-
Đối tượng khác	VND	Dưới 12 tháng	7.920.600.000	6.375.000.000
			<b>169.921.963.132</b>	<b>122.560.784.993</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án thủy điện	364.590.366.669	151.404.963.559
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án thủy điện	549.878.000.000	530.288.629.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án thủy điện	586.446.062.352	310.981.723.456
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	8,0%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Bảo đảm bằng dòng tiền dự án bất động sản	149.496.803.144	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	Lãi suất linh hoạt	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ khoản vay	473.469.380	669.387.752
Đối tượng khác	VND	10,50%	18 tháng kể từ ngày giải ngân	Tín chấp	320.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.651.204.701.545 124.075.117.121	993.344.704.482 12.195.918.372
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>1.527.129.584.424</b>	<b>981.148.786.110</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS	2.285.402.918	2.285.402.918	40.157.117.583	40.157.117.583
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	38.517.707.854	38.517.707.854	113.084.153.177	113.084.153.177
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	52.784.540.616	52.784.540.616	59.918.434.953	59.918.434.953
- Dongfang Electric International	-	-	43.213.882.946	43.213.882.946
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	84.387.502.100	84.387.502.100	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	111.439.391.189	111.439.391.189	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	504.282.257.244	504.282.257.244	558.725.820.723	558.725.820.723
	<b>793.696.801.921</b>	<b>793.696.801.921</b>	<b>815.099.409.382</b>	<b>815.099.409.382</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>		
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	4.149.182.906	-
- Ban quản lý dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	8.696.334.360	13.985.646.942
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	6.245.457.019	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	13.353.796.337	-
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	3.853.126.355	1.677.152.193
- Người mua trả tiền trước tại dự án Mỹ đình Plaza 2	230.720.071.400	-
- Người mua trả tiền trước khác	28.283.323.194	48.231.050.649
	<b>295.301.291.571</b>	<b>63.893.849.784</b>



**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	105.162.495	10.208.799.917	61.379.662.592	59.569.699.278	105.162.495	-	12.018.763.231
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.806.211.174	2.806.211.174	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.401.850	48.920.416.944	48.848.906.901	62.703.602.242	130.184.267	60.963.744	35.228.467.764
Thuế Thu nhập cá nhân	3.000.000	526.451.311	2.724.944.773	2.724.964.585	-	39.383.361	562.814.860
Thuế Tài nguyên	-	486.609.488	18.260.689.343	17.364.191.323	-	-	1.383.107.508
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	109.815	45.653.532.099	5.432.328.557	51.095.381.837	-	9.630.996	-
Các loại thuế khác	-	-	2.410.642.213	2.410.642.213	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.764.042.378	1.891.007.037	-	-	873.035.341
	<b>136.674.160</b>	<b>105.795.809.759</b>	<b>144.627.427.931</b>	<b>200.565.699.689</b>	<b>235.346.762</b>	<b>109.978.101</b>	<b>50.066.188.704</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	1.248.658.456	4.353.003.234
- Chi phí lãi vay	18.023.862.489	29.191.552
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	11.705.762.186	18.793.221.436
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	172.491.251.055	22.429.626.970
- Chi phí trích trước về giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	1.773.487.528
- Chi phí vận chuyển	581.182.139	1.711.258.100
- Chi phí nguyên vật liệu	706.660.987	4.469.457.223
- Chi phí phải trả khác	1.089.408.756	4.256.277.283
	<b>205.846.786.068</b>	<b>57.815.523.326</b>

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.480.917.585	1.366.518.809
- Bảo hiểm xã hội	1.051.754.625	896.211.825
- Bảo hiểm y tế	133.436.826	248.928.265
- Bảo hiểm thất nghiệp	60.183.098	183.429.100
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.015.559.121	74.000.000
- Phải trả lãi vay	-	28.914.775
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	6.530.741.679	7.982.579.366
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	14.308.512.538	13.672.889.155
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	1.901.043.183	7.116.414.219
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.100.792.382	10.071.565.295
	<b>37.582.941.037</b>	<b>41.641.450.809</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	241.516.269	278.605.541
	<b>241.516.269</b>	<b>278.605.541</b>

## 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	19.020.708.217	42.515.402.791
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	42.579.165.364	26.850.122.716
	<b>61.599.873.581</b>	<b>69.365.525.507</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.585.025.330	27.702.235.857
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15.389.748.850	65.816.907.107
	<b>24.974.774.180</b>	<b>93.519.142.964</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>341.694.850.000</b>	<b>105.674.669.318</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>432.841.146</b>	<b>45.303.476.444</b>	<b>9.399.424.872</b>	<b>797.851.432.411</b>	<b>70.032.723.226</b>	<b>1.370.385.097.417</b>
Tăng vốn trong năm trước (*)	114.807.180.000	264.056.514.000	-	-	-	-	-	35.123.500.000	413.987.194.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	304.705.976.919	(75.800.723)	304.630.176.196
Chia cổ tức	296.127.110.000	-	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	11.484.996.679	-	(11.484.996.679)	(17.194.100)	(17.194.100)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.053.963.770)	(13.762.255)	(20.067.726.025)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.302.078.628)	(17.194.100)	(3.319.272.728)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	4.285.509.605	(4.299.271.860)	-	(13.762.255)
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.257.466	2.907.093	7.164.559
Giảm khác	-	(100.000.000)	-	-	-	-	(2.357.581.499)	(459.962.922)	(2.917.544.421)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>752.629.140.000</b>	<b>369.631.183.318</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>432.841.146</b>	<b>56.788.473.123</b>	<b>13.684.934.477</b>	<b>764.936.664.360</b>	<b>104.575.216.219</b>	<b>2.062.674.132.643</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>752.629.140.000</b>	<b>369.631.183.318</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>432.841.146</b>	<b>56.788.473.123</b>	<b>13.684.934.477</b>	<b>764.936.664.360</b>	<b>104.575.216.219</b>	<b>2.062.674.132.643</b>
Tăng vốn trong năm nay (**)	176.115.220.000	352.230.440.000	-	-	-	-	-	6.093.743.700	534.439.403.700
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	-	236.661.088.790	19.640.787.520	256.301.876.310
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận(***):	225.784.060.000	-	-	-	22.028.522.105	9.445.748.070	(283.438.192.989)	(45.497.970)	(26.225.360.784)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	225.784.060.000	-	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	22.028.522.105	-	(22.028.522.105)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.416.717.114)	(45.497.970)	(22.462.215.084)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	-	(3.763.145.700)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	9.445.748.070	(9.445.748.070)	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(10.725.066.532)	-	-	-	-	-	-	(10.725.066.532)
Giảm do bán bớt vốn tại Công ty con	-	-	-	(78.698.390)	-	-	-	-	(78.698.390)
Giảm khác	-	-	-	-	(6.683.000)	-	(1.987.927.681)	(112.400.539)	(2.107.011.220)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.154.528.420.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>354.142.756</b>	<b>78.810.312.228</b>	<b>23.130.682.547</b>	<b>716.171.632.480</b>	<b>129.864.856.543</b>	<b>2.813.992.283.340</b>

(\*) Trong năm 2016, thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 19/08/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược. Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 11.480.718 cổ phần, tương ứng với tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 114.807.180.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Tổng giá trị vốn huy động ròng từ đợt phát hành là 378.793.694.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Bảo Lâm 3. Đến ngày 31/12/2017, số vốn huy động được từ đợt phát hành này đã sử dụng đúng với mục đích huy động vốn ban đầu là 373.248.108.352 đồng.

(\*\*) Trong năm 2017, thực hiện theo Nghị quyết số 31/PCC1-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 09 năm 2017, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư tài chính. Mục đích phát hành: thực hiện đầu tư dự án thủy điện Mông Ân, thủy điện Bảo Lạc B và dự án bất động sản Thanh Xuân. Chi tiết như sau:

+ Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 17.611.522 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 176.115.220.000 đồng.

+ Đối tượng được phân phối: Nhà đầu tư cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước.

+ Ngày phát hành hoàn thành: 20/10/2017.

+ Giá bán đã thực hiện: 30.000 đồng/cổ phần. Tổng số tiền thu ròng từ việc chào bán cổ phiếu: 517.620.593.468 đồng. Đến ngày 31/12/2017 số vốn huy động từ đợt phát hành đã sử dụng cho đầu tư dự án Thủy điện Mông Ân là 77.104.617.737 đồng, cho thủy điện Bảo Lạc B là 11.000.000.000 đồng và cho dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân là 68.107.500.000 đồng.

(\*\*\*) Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2017.

Cũng theo Nghị quyết nêu trên, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả Cổ tức năm 2016 trong năm 2017 để tăng vốn điều lệ đáp ứng nhu cầu vốn triển khai các dự án đầu tư đã và đang thực hiện như sau:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016:

+ Tỷ lệ phát hành: 30% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành 75.262.482 cổ phiếu.

+ Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền 06/06/2017.

+ Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 22.578.406 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 225.784.060.000 đồng.

+ Ngày phát hành hoàn thành: 20/06/2017.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.629.140.000	341.694.850.000
- Vốn góp tăng trong năm	401.899.280.000	296.127.110.000
- Vốn góp cuối năm	1.154.528.420.000	637.821.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	225.784.060.000	296.127.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	225.784.060.000	296.127.110.000

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	115.452.842	75.262.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.452.842	75.262.914
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.842	75.262.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115.452.410	75.262.482
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.410	75.262.482
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**d) Các quỹ Công ty**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	78.810.312.228	56.788.473.123
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.130.682.547	13.684.934.477
	<b>101.940.994.775</b>	<b>70.473.407.600</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại (USD)	15.655,92	574.043,49
b) Nợ khó đòi đã xử lý	13.659.646.137	12.373.726.137

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.700.440.306.186	1.815.135.749.417
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	375.625.465.285	517.103.093.250
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11.910.644.498	8.850.690.473
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	3.465.775.328	463.567.431.854
Doanh thu hoạt động thủy điện	279.396.332.318	8.975.967.624
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	722.571.770.335	131.285.793.455
Doanh thu khác	67.145.721.545	63.296.537.952
	<b>3.160.556.015.495</b>	<b>3.008.215.264.025</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	9.211.217.600	17.611.879.242

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.467.694.615.123	1.552.199.720.836
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	340.772.826.797	429.080.703.043
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.374.056.841	4.240.675.816
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	3.852.897.896	323.069.828.214
Giá vốn hoạt động thủy điện	116.875.496.918	4.926.682.501
Giá vốn của hàng hóa đã bán	697.183.775.892	122.994.794.810
Giá vốn khác	48.867.131.663	50.829.930.064
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(265.187.726)	(5.723.788.128)
	<b>2.679.355.613.403</b>	<b>2.481.618.547.156</b>

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.266.983.208	11.772.192.648
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.968.050	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.305.321.474	2.297.203.389
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	37.935.519	5.193.887
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	345.155.348
	<b>10.682.208.251</b>	<b>14.419.745.272</b>

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	95.637.930.797	19.680.285.367
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.965.713.200	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.611.161.937	2.089.485.887
Chi phí tài chính khác	-	6.905.267
	<b>103.214.805.934</b>	<b>21.776.676.521</b>

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.045.332	42.389.916
Chi phí nhân công	1.575.661.851	1.304.718.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.962.296.758	4.421.310.398
Chi phí khác bằng tiền	816.217.287	780.976.669
Hoàn nhập dự phòng	(40.889.711.115)	(6.092.893.573)
	<b>(16.514.489.887)</b>	<b>456.501.897</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.993.386.421	5.531.691.310
Chi phí nhân công	79.216.087.608	75.547.765.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.645.121.763	6.672.957.157
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(300.812.989)	(2.340.539.942)
Thuế, phí, lệ phí	2.899.741.610	2.825.344.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.617.616.533	17.048.251.691
Chi phí khác bằng tiền	26.529.227.320	23.561.624.759
	<b>142.600.368.266</b>	<b>128.847.094.744</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	704.383.761	517.727.273
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	2.664.106.139	64.158.874
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	35.324.073.285	75.693.030.159
Thu nhập khác	2.229.719.703	1.162.069.719
	<b><u>40.922.282.888</u></b>	<b><u>77.436.986.025</u></b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	32.554.707.668	62.315.906.390
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	13.986.099.233	20.022.883.944
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	2.308.100.000	(3.423.521.024)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>48.848.906.901</u></b>	<b><u>78.915.269.310</u></b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	48.892.015.094	49.915.715.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(62.703.602.242)	(79.938.970.117)
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do điều chỉnh khác	130.184.267	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>35.167.504.020</u></b>	<b><u>48.892.015.094</u></b>

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.308.100.000	-
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	-	692.682.882
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>2.308.100.000</u></b>	<b><u>692.682.882</u></b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	14.639.705.752	15.291.361.258
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>14.639.705.752</u></b>	<b><u>15.291.361.258</u></b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(2.308.100.000)	3.423.521.024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	692.682.881	(113.822.869)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.667.822.901
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	(651.655.506)	12.191.467.510
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	-	141.803.461
	<b>(2.267.072.625)</b>	<b>17.310.792.027</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	236.661.088.790	304.705.976.919
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	236.661.088.790	304.705.976.919
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	101.324.486	89.820.112
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.336</b>	<b>3.392</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.082.321.721.208	1.140.493.351.307
Chi phí nhân công	227.164.206.967	266.884.714.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.292.859.448	35.997.760.267
Chi phí dự phòng, bảo hành	(44.609.143.325)	23.849.123.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.623.034.074	843.691.716.497
Chi phí khác bằng tiền	86.009.956.226	79.000.508.302
	<b>2.651.802.634.598</b>	<b>2.389.917.174.642</b>





**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	567.443.915.134	-	-	567.443.915.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.023.909.180.516	37.744.000	-	1.023.946.924.516
Các khoản cho vay	101.655.000.000	-	-	101.655.000.000
	<b><u>1.693.008.095.650</u></b>	<b><u>37.744.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.693.045.839.650</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.609.736.913	-	-	418.609.736.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	865.317.823.262	86.326.790.483	-	951.644.613.745
Các khoản cho vay	21.250.000.000	-	-	21.250.000.000
	<b><u>1.305.177.560.175</u></b>	<b><u>86.326.790.483</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.391.504.350.658</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	293.997.080.253	549.833.324.069	977.296.260.355	1.821.126.664.677
Phải trả người bán, phải trả khác	831.279.742.958	241.516.269	-	831.521.259.227
Chi phí phải trả	205.846.786.068	-	-	205.846.786.068
	<b><u>1.331.123.609.279</u></b>	<b><u>550.074.840.338</u></b>	<b><u>977.296.260.355</u></b>	<b><u>2.858.494.709.972</u></b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	134.756.703.365	-	981.148.786.110	1.115.905.489.475
Phải trả người bán, phải trả khác	856.740.860.191	278.605.541	-	857.019.465.732
Chi phí phải trả	57.815.523.326	-	-	57.815.523.326
	<b><u>1.049.313.086.882</u></b>	<b><u>278.605.541</u></b>	<b><u>981.148.786.110</u></b>	<b><u>2.030.740.478.533</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.199.846.778.844	1.253.960.145.992
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.494.625.603.642	669.349.941.937

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.700.440.306.186	375.625.465.285	15.376.419.826	279.396.332.318	789.717.491.880	3.160.556.015.495
Giá vốn hàng bán	1.467.694.615.123	340.507.639.071	8.226.954.737	116.875.496.918	746.050.907.555	2.679.355.613.403
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>232.745.691.063</b>	<b>35.117.826.214</b>	<b>7.149.465.089</b>	<b>162.520.835.400</b>	<b>43.666.584.325</b>	<b>481.200.402.091</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.650.825.130	6.881.249.545	-	781.640.054.175	1.006.436.179	810.178.565.029
Tài sản bộ phận	1.143.016.038.947	239.862.953.272	867.342.771.710	2.876.144.551.527	223.409.309.004	5.349.775.624.460
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	861.688.511.720
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.143.016.038.947</b>	<b>239.862.953.272</b>	<b>867.342.771.710</b>	<b>2.876.144.551.527</b>	<b>223.409.309.004</b>	<b>6.211.464.136.180</b>
Nợ phải trả bộ phận	749.757.339.763	94.880.621.658	533.437.701.381	1.826.894.635.479	111.698.299.456	3.316.668.597.737
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	68.471.649.351
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>749.757.339.763</b>	<b>94.880.621.658</b>	<b>533.437.701.381</b>	<b>1.826.894.635.479</b>	<b>111.698.299.456</b>	<b>3.385.140.247.088</b>

**Theo khu vực địa lý**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>9.211.217.600</b>	<b>17.611.879.242</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	9.211.217.600	17.611.879.242
<b>Thu tiền từ doanh thu hàng hóa, dịch vụ đã bán</b>		<b>15.769.749.861</b>	<b>13.735.656.665</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	15.769.749.861	13.735.656.665
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính			
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		-	<b>5.637.410.501</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	-	5.637.410.501

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	6.252.332.400	5.935.725.800
<i>Trong đó thu nhập của Tổng Giám đốc</i>	<i>1.694.470.900</i>	<i>1.691.033.600</i>

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Phạm Thị Thanh Bình**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018



**Trần Thị Minh Việt**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

